

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3.040.VX

(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty cổ phần môi trường Việt Thảo

Địa chỉ văn phòng: Tổ 17, khu 8, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Thanh Hóa

Điện thoại: 0237 3778666 Fax: 0237 2241777 E-mail: vietthaojsc@yahoo.com.vn

Tài khoản số: 196548709 tại: Ngân hàng ACB – chi nhánh Đông Đô, Hà Nội

Giấy đăng ký kinh doanh số: 2801166240 Ngày cấp (thay đổi lần 7): 18/7/2016

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 19/10/2021 và thay thế Giấy phép hành nghề quản lý CTNH có mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5.040.VX do Tổng cục Môi trường cấp lần 2 ngày 01 tháng 10 năm 2015 cho Công ty cổ phần môi trường Việt Thảo.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh; Sở TN&MT tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT; TCMT; VPTN&TKQ; QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các loại chất thải có chứa halogen hữu cơ, PCB, chì, cadimi, thủy ngân vượt ngưỡng chất thải nguy hại quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT.
3. Không sử dụng quá 30% công suất đã được cấp phép của lò đốt chất thải để thiêu hủy bùn thải và hắc ín thải (không kể phân phối trộn).
4. Hạn chế vận chuyển CTNH trên các tuyến đường có các cơ quan hành chính Nhà nước, trường học, bệnh viện và các vị trí tập trung đông người như: Trung tâm thể dục thể thao, nhà hát, rạp chiếu phim, chợ, trung tâm thương mại... trừ trường hợp thu gom CTNH cho các chủ nguồn thải CTNH ở các khu vực này.
5. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ vận chuyển hoặc chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận, thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
6. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng sơ chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
7. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và số theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát.
8. Phải tạm dừng hoạt động khi thiết bị xử lý xuống cấp, sự cố không đảm bảo xử lý các chất gây ô nhiễm môi trường, vượt quá Quy chuẩn cho phép.
9. Dừng các hoạt động xử lý cũng như liên kết khi xảy ra các vi phạm pháp luật có liên quan.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

1. **Tên cơ sở xử lý (duy nhất):** Công ty cổ phần môi trường Việt Thảo.
Địa chỉ: lô B4, Khu công nghiệp Bim Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
Điện thoại: 0237 3778666 Fax: 0237 2241777



PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3.040.VX
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 19 tháng 10 năm 2018)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Hồng	Toàn bộ vùng
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Toàn bộ vùng

2. Danh sách các phương tiện, thiết bị chuyên dụng được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
1	Thiết bị xử lý chuyên dụng và sơ chế của cơ sở xử lý		
1.1	Lò đốt, công suất thiết kế 150 kg/h (công suất đốt thực tế 100 kg/h)	01	Xử lý
1.2	Hệ thống tái chế dầu thải, công suất 1.250 kg/h	01	Xử lý
1.3	Hệ thống phá dỡ ắc quy thải, công suất 100 kg/h	01	Sơ chế
1.4	Hệ thống nghiền bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 12,5 kg/h	01	
1.5	Hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 150 kg/h	01	
2	Phương tiện, thiết bị lưu giữ		
2.1	Kho lưu giữ CTNH 600 m ²	01	Lưu giữ
2.2	Bồn chứa dầu thải (thể tích 25 m ³ /bồn)	14	
2.3	Thùng phuy nhựa, sắt 200 lít nắp vặn	Theo nhu cầu thực tế	
2.4	Thùng nhựa 1.000 lít van xả đáy		
2.5	Bao bì mềm PE, PP hai lớp		
3	Phương tiện vận chuyển		
3.1	Xe tải thùng kín Hino BKS 28C-011.64, trọng tải 1,8 tấn	01	Vận chuyên
3.2	Nhóm xe tải thùng hở phủ bạt: <ul style="list-style-type: none"> - Xe CỬU LONG BKS 29C- 439.80, trọng tải 3200 kg - Xe ISUZU BKS 29C- 349.08, trọng tải 3140 kg - Xe ISUZU BKS 29C - 029.63, trọng tải 3450 kg - Xe ISUZU BKS 29C – 180.31, trọng tải 3250 kg - Xe HINO BKS 29C – 420.44, trọng tải 3400 kg - Xe THACO BKS 89C – 050.89, trọng tải 2900 kg - Xe HOWO BKS 29C – 598.78, trọng tải 17990 kg - Xe FOTON BKS 29C – 707.23, trọng tải 6950 kg - Xe FOTON BKS 29C – 705.93, trọng tải 4995 kg - Xe HYUNDAI BKS 36C - 151.56, trọng tải 17950 kg - Xe THACO BKS 29C – 748.48, trọng tải 7900 kg - Xe FOTON BKS 29C – 740.40, trọng tải 4995 kg - Xe THACO BKS 29C – 931.48, trọng tải 7900 kg - Xe VINAXUKI BKS 29C – 932.90, trọng tải 1200 kg - Xe JIEFANG BKS 29C – 482.05, trọng tải 5005 kg 	19	

	<ul style="list-style-type: none"> - Xe HINO BKS 29C – 383.48, trọng tải 3600 kg - Xe HYUNDAI BKS 36C- 021.83, trọng tải 1000 kg - Xe HYUNDAI BKS 30F- 0047, trọng tải 1000 kg - Xe HYUNDAI BKS 29C- 437.11, trọng tải 8700 kg 		
3.3	Xe tải cầu Huyndai BKS 29C - 076.06, trọng tải 3,3 tấn	01	

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ Xử lý
I	Nhóm chất thải đưa vào lò đốt		650.000			
1.1	Bùn thải chứa dầu	Rắn/lỏng /bùn	Không quá 195.000 kg/năm	01 03 01 01 03 02 01 04 02 01 04 05 07 03 09	Thiêu huỷ trong lò đốt, tro xi hoá rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
1.2	Bao bì mềm thải, giẻ lau dính thành phần nguy hại	Rắn		14 01 05 18 01 01 18 02 01		
1.3	Các loại chất hấp thụ, bã lọc thải	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07 03 04 07		
1.4	Xúc tác thải, phụ gia thải	Rắn/lỏng		03 02 09 19 08 04		
1.5	Chất thải y tế phát sinh từ các cơ sở sản xuất (không bao gồm chất thải phát sinh từ bệnh viện, trung tâm y tế)	Rắn/lỏng		13 01 01 13 01 02 13 01 03 13 02 01 16 01 11		
1.6	Chất thải từ quá trình xử lý hóa lý chất thải	Rắn/lỏng		12 02 06		
1.7	Chất thải nguy hại (khác với dầu)	Rắn/lỏng		19 07 02		
1.8	Than hoạt tính, bồ hóng thải	Rắn		02 11 02 02 11 04		
1.9	Chất thải lẫn dầu từ các quá trình xử lý nước làm mát và từ các thiết bị lọc dầu/nước	Rắn		05 01 02 05 02 10 05 05 04 05 04 04 05 07 06 17 05 01 17 05 06		
1.10	Váng bọt và chất thải dễ cháy	Rắn/lỏng		05 02 04 05 03 02 05 04 05 12 02 04		

				12 02 05		
1.11	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hòa	Rắn		07 01 09 12 06 01 12 06 03		
1.12	Sáp và mỡ, nhiên liệu đã qua sử dụng và chất thải lẫn dầu khác	Rắn		07 03 06 07 01 07 17 06 01 17 06 03 17 07 04 19 07 01 15 01 07 15 02 05 16 01 08	Thiêu huỷ trong lò đốt, tro xi hoá rắn	
1.13	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn		15 01 02 15 02 02		
1.14	Chất thải từ quá trình cạo, bóc, tách sơn hoặc vecni và chất thải từ quá trình tráng rửa bề mặt	Rắn/lòng /bùn		07 01 10 07 02 02 08 01 03		
1.15	Chất thải trong quá trình chế biến gỗ, bột giấy	Rắn		09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14		
1.16	Nhũ tương và dung dịch thải	Lòng		17 01 03 17 07 02		
1.17	Dịch cái thải và cặn phản ứng, cặn đáy tháp chưng cất thải không chứa halogen	Rắn/lòng /bùn		03 02 05 03 01 05 03 03 05 03 05 05 03 03 07 03 04 05 03 07 05	Phối trộn với chất dễ cháy, thiêu huỷ trong lò đốt, tro xi hoá rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
1.18	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng, sử dụng sơn và vecni	Rắn/lòng		08 01 01 08 01 03 08 01 04 08 01 05 08 02 01 08 02 04 08 02 05 16 01 09		
1.19	Chất thải trong quá trình chế biến da, lông, dệt nhuộm	Rắn/bùn		10 01 01 10 01 02		
1.20	Thiết bị, vật liệu có thể cháy phát sinh từ quá trình phá dỡ phương tiện giao thông vận tải, bảo dưỡng thiết bị	Rắn		15 01 01 15 02 01	Thiêu huỷ trong lò đốt, tro xi hoá rắn	
1.21	Chất thải nguy hại khác	Rắn		05 08 04 05 08 05 07 03 08 07 03 10 15 02 08		

II			4.000.000			
2.1	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn/lỏng		05 01 02	Xử lý bằng hệ thống tái chế dầu. Phần nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải. Cặn dầu được tiêu hủy trong lò đốt hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 56: 2013/BTNMT
				05 02 10		
				05 03 07		
				05 04 04		
				05 05 04		
				05 07 06		
2.2	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn			07 01 07		
2.3	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại			07 03 02 07 03 05		
2.4	Dầu thải			15 01 07 15 02 05 17 06 02		
2.5	Dầu thủy lực			17 01 05 17 01 06 17 01 07		
2.6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải			17 02 02 17 02 03 17 02 04		
2.7	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03 17 03 04 17 03 05				
2.8	Các loại dầu thải khác	01 04 04 12 06 04 15 02 11 16 01 08 17 05 04 17 07 03				
2.9	Dầu động cơ và bôi trơn gốc khoáng	17 02 01				
2.10	Dầu đáy tàu	17 04 01 17 04 02 17 04 03				
2.11	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04				
III			100.000			
3.1	Chất thải sơ chế bằng hệ thống súc rửa thùng phuy	Rắn		14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT
IV			30.000			
4.1	Chất thải sơ chế bằng hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang	Rắn		16 01 06	Xử lý bằng hệ thống xử	QCVN 07: 2009/BTNMT

					lý bóng đèn huỳnh quang, phế thải hoá rắn	QCVN 19: 2009/BTNMT
V	Chất thải sơ chế bằng hệ thống phá dỡ ắc quy		300.000			
5.1	Ắc quy, chất điện phân từ ắc quy thải	Rắn		16 01 12 19 06 01 19 06 04	Súc rửa, tháo dỡ, phân loại thu hồi phế liệu. Nước thải, chất điện phân xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
Tổng cộng			5.080.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Các hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3.040.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 19 tháng 10 năm 2018".